

# BÁO CÁO

## TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MYANMAR

### THÁNG 1 NĂM 2012

#### I. TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG CỦA MYANMAR

##### THÁNG 1 NĂM 2012

Tình hình giá cả hàng hóa tháng 1 năm 2012 so với tháng 12 năm 2011 như sau:

Hàng hóa	Giá trong nước (USD/Tấn)				Giá xuất khẩu trung bình (USD/Tấn)		Giá nhập khẩu trung bình (USD/Tấn)	
	Giá tối thiểu		Giá tối đa		Tháng 1/12	Tháng 12/11	Tháng 1/12	Tháng 12/11
	Tháng 1/12	Tháng 12/11	Tháng 1/12	Tháng 12/11				
Gạo	320	320	350	350	394	389		
Cà phê hạt	1.250	1.250	1.650	1.650				
Chè	1.400	1.400	1.850	1.800			3.000	2.203
Cao su	3.200	3.600	3.300	3.800	3.330	3.921		
Hạt tiêu	2.800	2.800	3.650	3.650				
Ngô vàng	180	180	255	255	281	285		
Lạc nhân	900	900	1.200	1.200				
Hạt vừng trắng	1.160	1.160	1.500	1.400	1.760	1.614		
Hạt vừng đen	900	900	1.180	1.180				
Đậu xanh	750	800	760	800	794	830		
Đậu tương	400	400	510	510				
Đậu đen	650	700	680	730	709	787		
Đậu đỏ	500	520	520	560	548	548		

Hàng hóa	Giá trong nước (USD/Tấn)				Giá xuất khẩu trung bình (USD/Tấn)		Giá nhập khẩu trung bình (USD/Tấn)	
	Giá tối thiểu		Giá tối đa		Tháng 1/12	Tháng 12/11	Tháng 1/12	Tháng 12/11
	Tháng 1/12	Tháng 12/11	Tháng 1/12	Tháng 12/11				
Hành	400	400	650	650				
Tôm hùm đen	2.000	2.000	3.200	3.200	5.250	5.330		
Cá biển đông lạnh	800	800	950	950	2.205	1.987		
Cua biển	1.700	1.700	3.600	3.600	3.970	4.310		
Thép thanh vằn	600	600	850	850			542	567
Phân bón (Urea)	360	360	380	380			289	295
Hạt nhựa	850	850	1.620	1.620			1.280	1.217
Bông nguyên liệu	700	700	1.100	1.100				
Đường	900	900	1.050	1.050				
Xi măng	120	120	155	155			85	96
Giấy	700	700	900	900			745	570
Gỗ Teak đã xẻ	1.700	1.700	1.800	1.800	1.250	1.528		

Đầu năm 2011, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Myanmar đã có xu hướng tiếp tục tăng lên: tháng 1 năm 2011 tăng khoảng 0,6% so với tháng 12 năm 2010. So với tháng trước, CPI tháng 2 năm 2011 tăng khoảng 1,6%;

tháng 3 năm 2011 tăng khoảng 3,1%; tháng 4 năm 2011 đã giảm 0,1% (- 0,1%); tháng 5 năm 2011 tăng khoảng 1,4%. Tuy nhiên, từ tháng 6 đến tháng 9 năm 2011 CPI đã có xu hướng giảm: tháng 6 năm 2011 giảm khoảng 0,6% (- 0,6%); tháng 7 năm 2011 giảm khoảng 0,3% (- 0,3%); tháng 8 năm 2011 giảm khoảng 0,1% (- 0,1%); tháng 9 năm 2011 giảm khoảng 0,1% (- 0,1%).

Từ tháng 10 năm 2011, CPI đã tăng trở lại khoảng 0,2%; Tháng 11 năm 2011 tăng khoảng 1,9%;

Tháng 12 năm 2011, CPI giảm khoảng 0,1% (- 0,1%).

**Trong năm 2011, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Myanmar tăng khoảng 7,5%.**

Tình hình biến động giá cả hàng hóa tiêu dùng trên thị trường trong nước Myanmar tháng 1 năm 2012 so với tháng 12 năm 2011 của một số mặt hàng chủ yếu cụ thể như sau:

**Các mặt hàng chủ yếu tăng giá:**

Chè tăng giá 1,6%; Hạt vừng trắng tăng giá 3,9%.

**Các mặt hàng chủ yếu không tăng giá:**

Gạo tăng giá 0%; Cà phê hạt tăng giá 0%; Hạt tiêu tăng giá 0%; Ngô vàng tăng giá 0%; Lạc nhân tăng giá 0%; Hạt vừng đen tăng giá 0%; Đậu tương tăng giá 0%; Hành tăng giá 0%; Tôm hùm đen tăng giá 0%; Cá biển đông lạnh tăng giá 0%; Cua biển giảm giá 0%; Thép thanh vằn tăng giá 0%; Phân bón Urea tăng giá 0%; Hạt nhựa tăng giá 0%; Bông nguyên liệu tăng giá 0%; Đường tăng giá 0%; Ximăng tăng giá 0%; Giấy giảm giá 0%; Gỗ Teak đã xẻ tăng giá 0%.

**Các mặt hàng chủ yếu giảm giá:**

Cao su giảm giá 12,2% (- 12,2%); Đậu xanh giảm giá 5,6% (- 5,6%); Đậu đen giảm giá 7,0% (- 7,0%); Đậu đỏ giảm giá 5,6% (- 5,6%).

Như vậy, tình hình biến động giá cả hàng hóa tiêu dùng trên thị trường trong nước Myanmar tháng 1 năm 2012 so với tháng 12 năm 2011 của 25 mặt hàng chủ yếu thì 2 mặt hàng chủ yếu tăng giá, 19 mặt hàng chủ yếu không tăng giá và 4 mặt hàng chủ yếu giảm giá.

**Tính đến cuối tháng 1 năm 2012, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Myanmar giảm khoảng 0,3% (- 0,3%) so với cuối tháng 12 năm 2011.**

**Tình hình giá cả hàng hóa tháng 1 năm 2012 so với tháng 1 năm 2011 như sau:**

Hàng hóa	Giá trong nước (USD/Tấn)				Giá xuất khẩu trung bình (USD/Tấn)		Giá nhập khẩu trung bình (USD/Tấn)	
	Giá tối thiểu		Giá tối đa		Tháng 1/12	Tháng 1/11	Tháng 1/12	Tháng 1/11
	Tháng 1/12	Tháng 1/11	Tháng 1/12	Tháng 1/11				
Gạo	320	300	350	340	394	387		
Cà phê hạt	1.250	1.200	1.650	1.850				1.506
Chè	1.400	1.300	1.850	1.800			3.000	3.000
Cao su	3.200	1.855	3.300	2.370	3.330	3.447		
Hạt tiêu	2.800	2.700	3.650	3.500				
Ngô vàng	180	200	255	240	281	252		
Lạc nhân	900	850	1.200	1.150				
Hạt vừng trắng	1.160	1.200	1.500	1.330	1.760	1.649		
Hạt vừng đen	900	800	1.180	1.050				
Đậu xanh	750	950	760	1.100	794	1.006		
Đậu tương	400	400	510	510				
Đậu đen	650	700	680	920	709	920		
Đậu đỏ	500	800	520	850	548	623		
Hành	400	300	650	320				
Tôm hùm đen	2.000	2.000	3.200	3.000	5.250	3.305		
Cá biển								

Hàng hóa	Giá trong nước (USD/Tấn)				Giá xuất khẩu trung bình (USD/Tấn)		Giá nhập khẩu trung bình (USD/Tấn)	
	Giá tối thiểu		Giá tối đa		Tháng 1/12	Tháng 1/11	Tháng 1/12	Tháng 1/11
	Tháng 1/12	Tháng 1/11	Tháng 1/12	Tháng 1/11				
đông lạnh	800	800	950	1.100	2.205	1.294		
Cua biển	1.700	1.700	3.600	2.500	3.970	4.140		
Thép thanh vằn	600	600	850	800			542	440
Phân bón (Urea)	360	360	380	380			289	294
Hạt nhựa	850	850	1.620	1.650			1.280	1.139
Bông nguyên liệu	700	700	1.100	1.100		1.500		
Đường	900	850	1.050	1.000				
Xi măng	120	120	155	145			85	85
Giấy	700	700	900	950			745	681
Gỗ Teak đã xẻ	1.700	1.700	1.800	1.800	1.250	1.800		

## II. TÌNH HÌNH XUẤT - NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA MYANMAR CẢ NĂM 2011 VÀ ƯỚC THÁNG 1 NĂM 2012

Theo số liệu của Cục Hải quan Myanmar, năm 2011 Myanmar xuất khẩu hàng hóa đạt **7.615,0 triệu USD, tăng 1,7%**; nhập khẩu hàng hóa đạt **8.133,6 triệu USD, tăng 93,7%** so với năm 2010.

Trong năm 2011, Myanmar xuất khẩu hàng hóa tới 84 thị trường và nhập khẩu hàng hóa từ 133 thị trường trên thế giới.

Những nhóm hàng xuất - nhập khẩu chủ yếu của Myanmar trong năm 2011 và ước tháng 1 năm 2012 đạt như sau:

Đơn vị tính: Triệu USD

Số Thứ tự	Hàng hóa	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
		Năm 2011	Ước tháng 1 năm 2012	Năm 2011	Ước tháng 1 năm 2012
I	Động vật sống, thịt các loại	337,3	45,2	81,7	6,3
II	Nông sản	1.438,5	79,4	97,7	3,1
III	Dầu mỡ động, thực vật			461,8	33,5
IV	Thực phẩm chế biến; rượu bia, nước giải khát; thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá	9,3	1,1	115,0	11,2
V	Khoáng sản các loại	2.845,1	429,1	2.372,9	167,1
VI	Hóa chất	0,9		413,6	33,8
VII	Chất dẻo và đồ nhựa; cao su và sản phẩm cao su	171,7	17,1	383,0	33,5
VIII	Da nguyên liệu và sản phẩm da; lông thú và sản phẩm lông thú; hàng lưu niệm; túi xách và valy	6,3	0,5	16,1	1,6
IX	Gỗ và sản phẩm gỗ; than củi; bần và nút bần; sản phẩm làm bằng rơm; rổ rá	590,9	24,1	3,6	0,1
X	Bột giấy và nguyên liệu làm giấy; giấy, bìa và bao bì các tông các loại	8,3		107,4	11,1
XI	Dệt may	559,9	43,7	351,6	27,2
XII	Giày dép, mũ, ô dù; gậy, ghế, roi, yên, cương làm bằng da; lông vũ; hoa giả; tóc giả	54,6	4,1	9,2	0,7
XIII	Sản phẩm đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica; đồ gốm; kính và sản phẩm thủy tinh	0,1		79,1	8,5
XIV	Ngọc, đá quý, kim loại quý; quần áo gắn đá quý và kim loại quý; đồ trang				

Số Thứ tự	Hàng hóa	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
		Năm 2011	Ước tháng 1 năm 2012	Năm 2011	Ước tháng 1 năm 2012
	súc; tiền làm bằng kim loại quý	1.145,4	143,8		
XV	Kim loại và sản phẩm làm từ kim loại	45,2	5,0	800,0	48,5
XVI	Máy móc và thiết bị cơ khí; đồ điện; phụ tùng; đồ điện tử và linh kiện	1,5	0,1	1.478,3	100,4
XVII	Ôtô, máy bay, tàu thủy và thiết bị giao thông vận tải	1,2	0,2	1.032,7	99,4
XVIII	Thiết bị quang học; máy chụp ảnh; máy đo lường, kiểm tra; dụng cụ y tế; đồng hồ các loại; nhạc cụ; các loại phụ tùng	15,8	0,9	89,2	4,7
XIX	Hàng hóa khác	6,4	0,3	74,6	10,3
XX	Tác phẩm nghệ thuật; bộ sưu tập; đồ cổ	2,2	0,3	166,1	5,1
XXI	Hàng hóa khác: hàng hóa xô số; hàng thể thao; hàng hóa triển lãm; tài sản cá nhân; hàng mẫu	374,4	4,5		
	<b>Tổng số</b>	<b>7.615,0</b>	<b>799,4</b>	<b>8.133,6</b>	<b>606,1</b>

### III. KẾ HOẠCH HỢP TÁC KINH TẾ - THƯƠNG MẠI - CÔNG NGHIỆP GIỮA VIỆT NAM VÀ MYANMAR NĂM 2012

Trong năm 2012 kế hoạch hợp tác kinh tế - thương mại - công nghiệp giữa hai nước Việt Nam và Myanmar sẽ triển khai trên các lĩnh vực sau đây:

- Tổ chức một số hội thảo giao thương giữa doanh nhân Việt Nam và Myanmar tại thành phố Yangon.

- Tổ chức Hội chợ hàng Việt Nam 2012 tại thành phố Yangon.

- Một số tập đoàn, tổng công ty, công ty của Việt Nam triển khai kế hoạch đầu tư và phát triển thương mại, du lịch tại thị trường Myanmar.

Theo số liệu của Cục Hải quan Myanmar, năm 2011 kim ngạch thương mại hàng hóa hai chiều giữa Việt Nam và Myanmar **đạt 134.803.047 USD, tăng 26,2%** so với năm 2010 (Việt Nam xuất khẩu hàng hóa **đạt 68.618.266 USD, tăng 80,2%** và nhập khẩu hàng hóa **đạt 66.184.781 USD, tăng 8,7%** so với năm 2010).

Theo số liệu của Tổng Cục Hải quan Việt Nam, năm 2011 kim ngạch thương mại hàng hóa hai chiều giữa Việt Nam và Myanmar **đạt 167.258.619 USD, tăng 9,8%** so với năm 2010 (Việt Nam xuất khẩu hàng hóa **đạt 82.457.761 USD, tăng 66,5%** và nhập khẩu hàng hóa **đạt 84.800.858 USD, giảm 17,5%** so với năm 2010).

Trong năm 2011, Việt Nam là nhà xuất khẩu hàng hóa tới Myanmar đứng thứ 13; sau các nước và vùng lãnh thổ: Singapore, Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Indonesia, Malaysia, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Đức, Pháp, Australia, Việt Nam.

Những mặt hàng chủ yếu mà Việt Nam xuất khẩu tới Myanmar là: Thép các loại, nguyên - phụ liệu may mặc, thuốc chữa bệnh và thiết bị y tế, vật liệu xây dựng, phân bón hóa học, thiết bị điện tử, xăm lớp các loại, nguyên - phụ liệu các ngành công nghiệp khác, phụ tùng máy móc, tấm lợp bằng nhựa và chất dẻo nguyên liệu, mô tô, mỹ phẩm, ô tô, ắc quy, thực phẩm chế biến, đồ gỗ, hóa chất, nguyên liệu cho ngành công nghiệp thực phẩm, văn phòng phẩm, máy tính và linh kiện máy tính, dụng cụ nhà bếp, thiết bị vệ sinh, nguyên liệu sản xuất thuốc lá, thuốc trừ sâu, màn chống muỗi, máy biến thế,...

**Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực của Việt Nam tới Myanmar năm 2011 và ước tháng 1 năm 2012:**

Đơn vị tính: USD

Hàng hóa	Năm 2011	Ước tháng 1 năm 2012	Ghi chú
Thép các loại	21.696.822	2.000.000	
Nguyên – phụ liệu may mặc	11.985.582	1.000.000	
Thuốc chữa bệnh và thiết bị y tế	4.909.360	400.000	
Vật liệu xây dựng	4.561.624	400.000	
Phân bón hóa học	4.311.551	400.000	
Thiết bị điện tử	3.548.654	300.000	
Xăm lớp các loại	2.681.868	200.000	
Nguyên – phụ liệu các ngành công nghiệp khác	2.501.062	200.000	
Phụ tùng máy móc	1.997.773	200.000	



Hàng hóa	Năm 2011	Ước tháng 1 năm 2012	Ghi chú
Tấm lợp bằng nhựa và chất dẻo nguyên liệu	1.651.974	100.000	
Mô tô	1.182.268	100.000	
Mỹ phẩm	969.087	100.000	
Ô tô	640.000	50.000	
Ắc quy	528.688	50.000	
Thực phẩm chế biến	522.094	50.000	
Đồ gỗ	517.665	50.000	
Hóa chất	515.382	50.000	
Nguyên liệu cho ngành công nghiệp thực phẩm	464.202	40.000	
Văn phòng phẩm	392.945	30.000	
Máy tính và linh kiện máy tính	305.439	30.000	
Dụng cụ nhà bếp	250.062	20.000	
Thiết bị vệ sinh	244.062	20.000	
Nguyên liệu sản xuất thuốc lá	221.174	20.000	
Thuốc trừ sâu	205.096	20.000	
Màn chống muỗi	124.879	10.000	
Máy biến thế	77.365	10.000	
<b>Tổng kim ngạch xuất khẩu</b>			
Theo số liệu của Cục Hải quan Myanmar	<b>68.618.266</b>	<b>6.000.000</b>	
Theo số liệu của Tổng Cục Hải quan Việt Nam	<b>82.457.761</b>	<b>7.000.000</b>	

Trong năm 2011, Việt Nam là nhà nhập khẩu hàng hóa từ Myanmar đứng thứ 11; sau các nước và vùng lãnh thổ: Thái Lan, Trung Quốc, Ấn Độ, Singapore, Hongkong, Nhật Bản, Hàn Quốc, Bờ biển Ngà, Malaysia, Bangladesh, Việt Nam.

Những mặt hàng chủ yếu mà Việt Nam nhập khẩu từ Myanmar là:

Nông sản (đậu xanh, đậu đen, ngô vàng, đậu các loại, hạt vừng,...); Thủy sản (tôm hùm, cá biển đông lạnh, cá khô, nhuyễn thể các loại, cua biển sống,...); Gỗ và lâm sản (gỗ tròn các loại, gỗ Teak tròn, gỗ cao su, gỗ xẻ các

loại,...); Cao su nguyên liệu; Kim khâu; Dây thép nhỏ; Da bò; Củ nghệ; Dây đay dùng để gói hàng hóa; Hàng hóa triển lãm;...

**Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng chính của Việt Nam từ Myanmar năm 2011 và ước tháng 1 năm 2012:**

Đơn vị tính: USD

Hàng hóa	Năm 2011	Ước tháng 1 năm 2012	Ghi chú
Đậu xanh	21.319.342	2.000.000	
Đậu đen	10.575.746	1.000.000	
Gỗ tròn các loại	7.604.635	500.000	
Ngô vàng	6.820.326	500.000	
Cao su nguyên liệu	3.301.096	200.000	
Tôm hùm	2.571.073	200.000	
Kim khâu	1.433.891	100.000	
Đậu các loại	1.196.370	100.000	
Dây thép nhỏ	843.750	100.000	
Da bò	696.600	50.000	
Cá biển đông lạnh	548.657	40.000	
Hạt vừng	345.429	30.000	
Cá khô	330.040	30.000	
Nhuễn thể các loại	247.500	20.000	
Củ nghệ	147.750	10.000	
Cua biển sống	129.340	10.000	
Dây đay dùng để gói hàng hóa	63.315	5.000	
Hàng hóa triển lãm	40.606	5.000	
<b>Tổng kim ngạch nhập khẩu</b>			
Theo số liệu của Cục Hải quan Myanmar	<b>66.184.781</b>	<b>5.000.000</b>	
Theo số liệu của Tổng Cục Hải quan Việt Nam	<b>84.800.858</b>	<b>6.000.000</b>	